

DOI:10.22144/ctu.jvn.2022.259

ẨN DỤ TỪ CHỈ VỊ GIÁC “苦 (KHỔ) - ĐẮNG” TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

Tạ Thị Lê Thu

Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai

*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Tạ Thị Lê Thu (email: tathilethu1985@gmail.com)

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 10/08/2022

Ngày nhận bài sửa: 04/10/2022

Ngày duyệt đăng: 11/10/2022

Title:

Taste metaphor 苦 (suffering)-bitter in Chinese and Vietnamese

Từ khóa:

苦, ẩn dụ, so sánh, vị giác

Keywords:

苦, comparison, metaphor, taste

ABSTRACT

Taste metaphors play an important role in human cognitive functioning, and many abstract concepts are constructed through taste metaphors. From the perspective of cognitive linguistics, the article is to systematically study the metaphor of the taste word 苦 (suffering) - bitter in Chinese and Vietnamese. Research results show that the taste metaphor 苦 (suffering) - bitter in two languages mainly focuses on five areas: visual/tactile, emotional, physical world, social life, and level. Further comparative analysis showed that the metaphor of taste word (suffering)-bitter in Chinese and Vietnamese has similarities, which can be attributed to the similarity in human cognitive patterns, but there are also differences that can be attributed to cultural differences.

TÓM TẮT

Ẩn dụ vị giác đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động nhận thức của con người và nhiều khái niệm trừu tượng được xây dựng thông qua ẩn dụ vị giác. Dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận, bài viết nhằm nghiên cứu một cách có hệ thống về ẩn dụ của từ chỉ vị giác 苦 (khổ) - đắng trong tiếng Hán và tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu cho thấy ẩn dụ vị giác 苦 (khổ) - đắng trong hai ngôn ngữ chủ yếu tập trung vào năm lĩnh vực: thị giác/xúc giác, cảm xúc, thế giới vật chất, đời sống xã hội và mức độ. Phân tích so sánh sâu hơn cho thấy ẩn dụ của từ chỉ vị giác 苦 (khổ) - đắng trong Hán và tiếng Việt có những điểm giống nhau, điều này có thể được cho là do sự tương đồng trong các mô hình nhận thức của con người, nhưng cũng có những khác biệt có thể được cho là do sự khác biệt về văn hóa.

1. GIỚI THIỆU

Ngôn ngữ học nhận thức đương đại cho rằng ẩn dụ không chỉ là một hiện tượng tu từ theo nghĩa ngôn ngữ học truyền thống, mà còn là một phương thức cơ bản của tư duy, nhận thức và khái niệm về thế giới của con người (Ungerer & Schmid, 2001). Những tư duy và hành động hằng ngày của chúng ta, về cơ bản là có tính ẩn dụ (Lakoff & Johnson, 1980), nói cách khác, ẩn dụ là một công cụ nhận thức mạnh mẽ để khái niệm hoá tất cả các khái niệm

trừu tượng. Phép ẩn dụ giúp con người sử dụng một miền nguồn quen thuộc và dễ hiểu để hiểu một miền đích khác lạ và khó hiểu, cũng chính là: “lấy một miền khái niệm để hiểu một miền khái niệm khác” Zoltan (2002).

Quá trình nhận thức của con người thường là từ đơn giản đến phức tạp, và từ cụ thể đến trừu tượng. Khi nói đến hoạt động nhận thức, con người chủ yếu thường dựa vào cảm nhận của cơ thể, nhất là ngũ giác quan để cảm nhận và nhận biết thế giới xung

quanh. Là một trong năm giác quan của con người, vị giác đóng một vai trò quan trọng trong quá trình nhận thức các khái niệm mới. Chúng ta thường thông qua vị giác để nhận biết, trải nghiệm, và miêu tả thể giới như Yin (2008) từng nói: “Dùng cơ thể để cảm nhận, đánh giá thể giới khách quan là một kinh nghiệm và thói quen tự nhiên, thường thấy của con người”.

Ở Trung Quốc đã có nhiều công trình nghiên cứu về ngữ nghĩa của từ vị giác tiếp cận theo nhiều hướng nghiên cứu khác nhau. Nghiên cứu theo hướng tri nhận có thể kể đến các công trình Xiong, Zheng (2009), “汉语味觉词“甜”的认知隐喻研究”(nghiên cứu ẩn dụ tri nhận từ vị giác “ngọt” trong tiếng Hán), Cui (2019), “汉语基本味觉形容词的概念隐喻分析”(phân tích ẩn dụ ý niệm của tính từ vị giác cơ bản trong tiếng Hán),... Theo hướng so sánh đối chiếu có các nghiên cứu Wang (2008), “英汉味觉范畴隐喻对比研究”(nghiên cứu đối chiếu phạm trù ẩn dụ từ vị giác trong tiếng Hán và tiếng Anh), Zhang (1999), “日汉语基本味觉词引申义之比较”(đối chiếu nghĩa mở rộng từ vị giác cơ bản trong tiếng Hán và tiếng Nhật), Liang (2011), “中韩味觉形容词比较研究”(nghiên cứu đối chiếu tính từ vị giác trong tiếng Hán và tiếng Hàn),...

Tại Việt Nam cũng có một số nghiên cứu liên quan đến vị giác, tiêu biểu có Phạm Thị Nhân (2017), “Ẩn dụ từ vị giác “ngọt” trong tiếng Hán hiện đại”, Ngô Minh Nguyệt (2013), “Đặc điểm cấu tạo, ngữ nghĩa và hàm ý văn hóa của từ chỉ mùi vị trong tiếng Hán hiện đại”, Võ Thị Mai Hoa (2016), “Nghiên cứu sự giống nhau về ẩn dụ ý niệm “vị giác” trong ba ngôn ngữ Việt – Hán – Anh”, Phạm Thu Hà (2015), “Nghiên cứu ý nghĩa ẩn dụ của các tính từ chỉ vị giác ngọt, mặn, đắng, chua trong tiếng Anh và tiếng Việt”... Tuy nhiên, cho đến nay chưa thấy có công trình nào nghiên cứu về ẩn dụ vị giác 苦 (khô) - đắng trong tiếng Hán như là một ngoại ngữ, có sự liên hệ với ngôn ngữ mẹ đẻ của người học. Thêm nữa, trong quá trình dạy học ngoại ngữ, nghiên cứu nhận thấy rằng từ chỉ vị giác 苦 (khô) - đắng trong tiếng Hán có hiện tượng chuyển nghĩa rất phong phú, trong đó lại có những trường hợp cách diễn đạt trong tiếng Hán khác với trong tiếng Việt, điều này làm cho sinh viên lúng túng và mắc lỗi sai khi sử dụng và dịch thuật song ngữ.

Với những lý do nêu trên, bài viết từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận, lấy từ vị giác 苦/kǔ/ nghĩa Hán Việt là “khô”, nghĩa thuần Việt là “đắng” làm đề tài nghiên cứu, đề từ đó khai thác cách thức biểu đạt

của từ chỉ vị giác 苦 (khô) - đắng trong cả hai ngôn ngữ. Kết quả nghiên cứu được kỳ vọng góp thêm tài liệu tham khảo trong dạy học, đối chiếu, nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa nước ngoài tại Việt Nam.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng gồm:

- Phương pháp thống kê: thống kê số lượng từ ngữ có chứa yếu tố 苦 (khô) - đắng trong hai ngôn ngữ Hán - Việt.
- Phương pháp miêu tả phân tích: phân tích ngữ nghĩa nhằm chỉ ra nghĩa gốc, nghĩa phái sinh, nghĩa ẩn dụ của từ chỉ vị giác 苦 (khô) - đắng trong tiếng Hán và tiếng Việt.
- Phương pháp so sánh - đối chiếu: sau khi tìm hiểu, phân tích ngữ nghĩa của từ chỉ vị giác 苦 (khô) - đắng trong tiếng Hán, tiến hành so sánh đối chiếu với cách biểu đạt tương đương trong tiếng Việt, trên cơ sở đó tìm ra được sự tương đồng và dị biệt về đặc trưng ngữ nghĩa, nghĩa phái sinh, nghĩa ẩn dụ trong hai ngôn ngữ Hán - Việt.

Ngữ liệu của bài viết chủ yếu lấy từ quyển Từ điển tiếng Hán hiện đại, từ điển trực tuyến Baidu, kho ngữ liệu tiếng Hán (CCL北大语料库). Tư liệu tiếng Việt dùng để đối chiếu được thu thập từ cuốn Từ điển tiếng Việt có tính chính xác cao, có giá trị khoa học và kho cơ sở dữ liệu tiếng Việt của Phòng Từ điển Ngữ văn, Viện từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Sơ lược về từ chỉ vị giác 苦 (khô) - đắng

Theo Shen (1988), nghĩa gốc của 苦 (khô) - đắng dùng để chỉ một loại cây có vị đắng. Sau đó, 苦 (khô) - đắng dần dần được trừu tượng hóa, ngoài chỉ vị đắng của thực vật, còn có thể chỉ vị đắng của mặt hoặc hoàng liên (một vị thuốc trong đông y). Nhưng cùng với sự phát triển của ngôn ngữ và sự trải nghiệm của con người, 苦 (khô) - đắng cũng đã được sử dụng để hiểu các khái niệm trừu tượng khác. Dưới đây, bài viết dựa trên dữ liệu khảo sát được, tiến hành phân tích một cách có hệ thống về ẩn dụ vị giác 苦 (khô) - đắng trong tiếng Hán và tiếng Việt.

3.2. Ẩn dụ vị giác 苦 (khô) - đắng trong tiếng Hán

Các từ có yếu tố 苦 (khô) - đắng với nghĩa mở rộng có số lượng khá phong phú. Theo số liệu thống kê mà nghiên cứu khảo sát được, trong số 98 từ và cụm từ thường dùng có chứa yếu tố 苦 (khô) - đắng,

có khoảng 12 từ mang nghĩa cơ bản như: 苦瓜 (khổ qua, mướp đắng)、苦水 (nước đắng)、苦涩 (đắng chát)、苦头 (vị đắng)、苦菜 (rau đắng)...và khoảng 86 từ mang nghĩa phái sinh như: 艰苦 (gian khổ)、痛苦 (đau khổ)、苦笑 (cười gượng)、吃苦

(chịu khổ)、苦练 (khổ luyện)、苦累 (khổ cực)、苦寒 (lạnh lẽo)...Từ đó có thể thấy, 苦 (khổ) - đắng được sử dụng rộng rãi, tần suất cao, đặc biệt với nghĩa chuyên.

Bảng 1. Nghĩa ẩn dụ của từ chỉ vị giác 苦 (khổ) - đắng trong tiếng Hán

Stt	Từ phái sinh trong tiếng Hán	Nghĩa tiếng Việt tương đương	Hàm ý	Ví dụ
1	疾苦、困苦、劳苦	Nỗi khổ, gian khổ, vất vả	Nói đến sự gian nan và khó khăn trong cuộc sống	Những ngày gian nan khổ cực đã qua (困苦的日子过去了)
2	痛苦、苦楚、苦闷	Đau khổ, khổ sở, khổ não	Thể hiện tâm trạng đau khổ, đau đớn thấm thía về mặt tinh thần	Mắc loại bệnh này vô cùng đau khổ (得了这种病, 非常痛苦)
3	苦相、苦笑、苦脸	Đau khổ, cười gượng, nét mặt đau khổ	Thể hiện sắc mặt đau khổ, u sầu.	Anh ta cười miễn cưỡng rồi đi (他苦笑着离开)
4	穷苦	Bần cùng, nghèo khổ	Nói đến sự nghèo nàn, bần cùng	Quần chúng lao khổ (劳苦大众)
5	苦练、苦干、苦战	Khổ luyện, làm hết sức, chiến đấu gian khổ	Tính cách nhẫn nại, nghị lực kiên cường của con người	Suốt đêm chiến đấu gian khổ (通宵苦战)
6	苦累、苦车、苦船	Vất vả và mệt mỏi, say xe, say sóng	Thể hiện sự mệt mỏi, bệnh tật	Mấy năm nay, cô ấy lên rừng đốn củi, nấu cơm nuôi lợn, chịu nhiều vất vả (十几年来, 她上山打柴, 做饭喂猪, 受尽了苦累)
7	苦寒	Lạnh lẽo	Nói đến sự lạnh lẽo, rét buốt	Khí hậu lạnh khủng khiếp (气候苦寒)

苦 (khổ) - đắng với nghĩa gốc chỉ cảm giác do cơ quan vị giác của cơ thể cảm nhận được, sau được ví với sự đau khổ, đau đớn thấm thía về mặt tinh thần hoặc sự nghèo nàn, bần cùng. Có lẽ vì 苦 (khổ) - đắng là một vị không được ưa thích, thường mang lại cảm xúc tiêu cực. Do đó, trong quá trình nhận thức các khái niệm mới, người Trung Quốc thường dùng nó để liên tưởng đến những tiêu cực và bị quan trong cuộc sống nhưng cũng có thái độ quyết tâm vươn lên và hướng về phía trước. Điều này phần nào thể hiện quá trình nhận thức về các sự vật trừu tượng bằng phương pháp liên tưởng của người Trung Quốc.

3.3. Ẩn dụ vị giác “đắng” trong tiếng Việt

“Đắng” là một vị không được mọi người ưa chuộng, thường mang lại cảm xúc tiêu cực. Để mở

rộng vốn từ và đáp ứng được nhu cầu ngôn ngữ của con người, từ vị giác “đắng” ngoài nghĩa cơ bản đã được mở rộng thêm, theo số liệu mà nghiên cứu khảo sát được, trong số 25 từ và cụm từ thường dùng chứa yếu tố “đắng”, có khoảng 11 từ mang nghĩa cơ bản như: mướp đắng, đắng chát, đắng chát,... và khoảng 14 từ mang nghĩa phái sinh như: đắng lòng, mặn đắng, đắng họng, đắng cay, quả đắng,...

Từ ngữ liệu khảo sát, có thể thấy, nghĩa của vị “đắng” trong tiếng Việt đa phần là nghĩa xấu. Điều này cũng dễ lí giải vì vị “đắng” là vị khó thưởng thức, thường mang lại cảm xúc tiêu cực, do đó nó khiến người ta liên tưởng đến những đau khổ, khó khăn, thất bại về tinh thần hay những gian truân, thăng trầm trong cuộc sống.

Bảng 2. Nghĩa ẩn dụ của từ chỉ vị giác “đắng” trong tiếng Việt

Stt	Từ phái sinh trong tiếng Việt	Hàm ý	Ví dụ
1	đắng ngắt, đắng lòng	Thể hiện cảm giác đau đớn, thấm thía về tinh thần	Nhiều đêm đi làm về tới nhà trọ tối mịt, ăn vôi chén cơm nguội mà lòng thấy đắng ngắt vì nhớ nhà. (kho cơ sở dữ liệu tiếng Việt của Phòng Từ điển Ngữ văn)
2	quả đắng, trái đắng	Nói đến những thất bại, tổn thất	Người Pháp bây giờ mới nếm phải quả đắng của chính sách thiên cận của mình. (kho cơ sở dữ liệu tiếng Việt của Phòng Từ điển Ngữ văn)
3	đắng họng	Nói đến những trắc trở, khó khăn	Sau vài vụ được mùa, được giá, thì đột nhiên giá mỳ mùa này rớt thê thảm khiến hàng nghìn nông dân ở Krông Pa phải đắng họng vì thua lỗ. (kho cơ sở dữ liệu tiếng Việt của Phòng Từ điển Ngữ văn)
4	khôn khô, nghèo khô	Cuộc sống nghèo khó	Nó còn giàu chán so với cuộc sống khôn khô của người dân trong vùng. (kho cơ sở dữ liệu tiếng Việt của Phòng Từ điển Ngữ văn)
5	khô luyện, khô công	Nhẫn nại, nỗ lực	Khô luyện là chia khóa thành công của vận động viên. (kho cơ sở dữ liệu tiếng Việt của Phòng Từ điển Ngữ văn)

3.4. Sự tương đồng và khác biệt của ẩn dụ vị giác 苦 (khổ) - đắng trong tiếng Hán và tiếng Việt

3.4.1. Điểm tương đồng

Cơ thể con người là chủ thể của nhận thức, những trải nghiệm và kinh nghiệm trong quá trình cơ thể tương tác với thế giới bên ngoài là cơ sở để con người hiểu biết về thế giới khách quan. Mặc dù địa lý và môi trường xã hội mà người Trung Quốc và người Việt sinh sống là khác nhau, nhưng con người vẫn có nhiều điểm chung trong suy nghĩ và điểm chung này được thể hiện trong nhận thức của hai dân tộc về từ chỉ vị giác 苦 (khổ) - đắng. Vì vậy, ẩn dụ vị giác 苦 (khổ) - đắng trong tiếng Hán và tiếng Việt có nhiều điểm giống nhau.

CHỈ SỰ GIAN NAN, KHÓ KHĂN THĂNG TRẦM TRONG CUỘC SỐNG

(1) 困苦的日子过去了。(những ngày gian nan khổ cực đã qua)

(2) 艰苦的岁月。(những ngày tháng gian khổ)

(3) Sau vài vụ được mùa, được giá, thì đột nhiên giá mỳ mùa này rớt thê thảm khiến hàng nghìn nông dân ở Krông Pa phải đắng họng vì thua lỗ.

Kinh nghiệm của con người đối với những trải nghiệm về thế giới khách quan luôn được bắt đầu từ các cơ quan cảm giác khác nhau trên cơ thể. Những thực phẩm có vị đắng không chỉ khiến cho toàn bộ hệ thống khoang miệng của con người cảm thấy rất khó chịu, mà còn mang đến cho con người cảm nhận không vui. Nếm những thực phẩm có vị đắng cũng giống như những gian truân, thăng trầm trong cuộc

sống mà con người gặp phải. Sự cảm nhận trong nội tâm con người đồng nhất với sự cảm nhận vị đắng bởi các giác quan. Vì vậy, trong quá trình nhận thức khái niệm mới cả hai dân tộc Hán- Việt đều dùng 苦 (khổ) - đắng để chỉ sự gian nan, khó khăn trong cuộc sống.

CHỈ TÂM TRẠNG ĐAU KHỔ, ĐAU ĐÓN THẤM THÍA VỀ MẶT TINH THẦN

(4) 我的生活中为什么有那么多痛苦? (cuộc đời tôi sao lắm đau khổ)

(5) 为此事他苦恼了好几天。(vì việc này mà anh ấy buồn mấy ngày trời)

(6) Chết đắng cả người.

(7) Nhiều đêm đi làm về tới nhà trọ tối mịt, ăn vôi chén cơm nguội mà lòng thấy đắng ngắt vì nhớ nhà.

Vị đắng là vị nhạy cảm nhất trong các vị, là một vị không được mọi người ưa chuộng. Nó không chỉ khiến con người cảm thấy khó chịu về mặt sinh lí mà còn mang lại cho con người cảm giác khó chịu về mặt tâm lí. Trong cuộc sống, khi con người gặp phải những bất hạnh, thất vọng và nghịch cảnh thì tâm trạng sẽ cảm thấy khó chịu, không vui, cảm giác này tương tự như khi ăn những thức ăn có vị đắng.

Con người chủ yếu dựa vào vị giác để nhận biết thức ăn, từ đó dẫn đến việc nhận biết thế giới, rồi sau đó thông qua sự liên tưởng và lối tư duy ẩn dụ để phản ánh, diễn đạt mọi sự vật và hiện tượng của thế giới khách quan. Quá trình nhận thức các khái niệm mới hoàn toàn phù hợp với quy luật nhận thức từ sinh lý đến tâm lý, cũng có nghĩa là từ cụ thể đến

trừu tượng. Vì vậy, trong cả tiếng Hán và tiếng Việt 苦 (khổ) - đắng được dùng để chỉ tâm trạng đau khổ, không vui.

CHỈ SỰ NGHÈO NÀN, BÀN CÙNG

(8) 改革开放以来, 穷苦的农民逐渐过上了好日子。(từ sau khi cải cách mở cửa, những nông dân nghèo khổ dần dần có cuộc sống tốt)

(9) 他为人善良, 时常接济一些穷苦的人。(anh ta là người tốt, thường luôn giúp đỡ những người nghèo khổ)

Trong quá trình phát triển lịch sử, do nhiều nguyên nhân như thiên tai, dịch bệnh và chế độ xã hội phong kiến mà cuộc sống của người dân gặp không ít khó khăn ở một số giai đoạn phát triển. Từ sự trải nghiệm của bản thân, người Trung Quốc nhận ra sự tương đồng giữa cuộc sống nghèo đói và cảm giác khi ăn những thực phẩm có vị 苦 (khô) - đắng là như nhau. Chính vì sự giống nhau giữa hai loại cảm giác này mà đã hình thành nên một khái niệm mới; và vị 苦 (khô) - đắng đã được dùng làm yếu tố cấu tạo từ, để tạo ra từ mới biểu thị ý nghĩa nghèo khổ, bàn cùng.

Trong tiếng Việt, “đắng” và “khô” đều có thể dùng để biểu đạt vị 苦(khô) - đắng. Trong đó, “đắng” là từ thuần Việt, còn “khô” là từ Hán - Việt. Vì vậy, để biểu đạt biểu đạt nghĩa ẩn dụ này người Việt dùng “nghèo khổ”, “nghèo khó”, “khốn khổ”.

(10) Đùng vì nghèo khổ mà đánh mất tự trọng và lương tri.

(11) Nó còn giàu chán so với cuộc sống khốn khổ của dân trong vùng.

CHỈ SỰ KIÊN NHẪN, CỐ GẮNG HẾT SỨC CỦA CON NGƯỜI

(12) 勤力苦练。(chăm học khổ luyện)

(13) 通宵苦战。(suốt đêm chiến đấu gian khổ)

(14) Khổ luyện là chìa khóa thành công của vận động viên.

(15) Anh kỹ sư Việt khổ công làm vườn rau ở xứ sa mạc Dubai.

Mặc dù 苦 (khô) - đắng biểu thị sự đau khổ, vất vả, song đối với người Trung Quốc và người Việt Nam, đó không hoàn toàn là sự bế tắc, bi quan, đôi khi cũng thể hiện ý chí kiên cường, thái độ lạc quan của con người. Sự liên tưởng này có thể bắt nguồn

từ trải nghiệm của bản thân. Con người khi nếm phải những thực phẩm có vị 苦 (khô) - đắng thì cơ quan vị giác bị kích thích khiến cho chúng ta cảm thấy khó chịu, không vui; và khi làm việc vất vả, cơ thể cũng sẽ có một số cảm giác khó chịu. Chính vì sự giống nhau giữa hai cảm giác này đã xuất hiện ngữ nghĩa mới trong quá trình

Tóm lại, con người dù thuộc cộng đồng văn hóa nào thì đều có cùng cơ quan vị giác hay nói cách khác là giữa các giác quan có cùng chức năng vật lí, có cùng sự cảm nhận, hơn nữa các giác quan này lại không bị chi phối bởi điều kiện địa lí và điều kiện khí hậu. Do đó việc lấy kinh nghiệm vốn có của bản thân về vị giác để phóng chiếu lên các phạm trù khác là một sự liên tưởng rất tự nhiên, rất phổ biến của con người thuộc bất cứ dân tộc nào.

3.4.2. Điểm dị biệt

Phân tích trên cho thấy, ẩn dụ vị giác của từ 苦 (khô) - đắng trong cả hai ngôn ngữ Hán- Việt, tồn tại sự tương đồng, điều này phản ánh rằng hai dân tộc có sự nhất quán trong việc sử dụng ẩn dụ vị giác 苦 (khô) - đắng để hiểu các khái niệm trừu tượng liên quan. Tuy nhiên, do sự khác biệt về xã hội văn hoá và cách suy nghĩ của mỗi dân tộc nên các ẩn dụ vị giác 苦 (khô) - đắng trong cả hai ngôn ngữ cũng tồn tại những điểm khác biệt.

Ẩn dụ vị giác 苦 (khô) - đắng trong tiếng Hán

CHỈ SẮC MẶT ĐAU KHỔ, U SẦU

(16) 他一脸苦相。(nét mặt đau khổ)

(17) 他整天一幅愁眉苦脸的样子, 让人看了难受。(anh ấy cả ngày mặt nhăn mày nhí, khiến người khác thật khó chịu)

Vị 苦 (khô) - đắng giống như vị của mật hoặc hoàng liên (một vị thuốc trong Đông Y), là vị không được mọi người ưa thích. Con người khi ăn những thực phẩm có vị “đắng” thì trên nét mặt tự nhiên biểu hiện sự khó chịu, không vui. Từ sự khó chịu về mặt sinh lí mà người Trung Quốc cũng thường dùng 苦 (khô) - đắng để miêu tả một người nào đó có nét mặt âu sầu, nhăn nhí, không vui. Nhờ lối tư duy ẩn dụ đã xây dựng được mối liên hệ giữa thị giác và vị giác, khiến cho những khái niệm vốn dĩ trừu tượng, khó miêu tả đã trở thành những khái niệm cụ thể hơn, dễ cảm nhận hơn. Sự tương đồng trong quá trình liên tưởng này là có cơ sở.

nhận thức.

CHỈ SỰ MỆT MỎI, BỆNH TẬT

(18) 十几年来, 她上山打柴, 做饭喂猪, 受尽了苦累, 像山洞边那架水车一样, 无休止地转动不歇。(mấy năm nay, cô ấy lên rừng đốn củi, nấu cơm nuôi lợn, chịu nhiều vất vả, giống như máy quay nước, quay mãi không dừng)

(19) 为了免受皮肉之苦, 我只好给了他们10元钱。(để tránh sự đau đớn về thể xác, tôi đành phải đưa cho bọn họ 10 nhân dân tệ)

Trong năm mùi vị, thì có lẽ vị 苦 (khô) - đắng là vị ít được mọi người ưa thích nhất. Vị 苦 (khô) - đắng sau khi vào miệng gây ra cảm giác rất khó chịu, khó nuốt, vì vậy 苦 (khô) - đắng về cơ bản đều có nghĩa tiêu cực. Ở Trung Quốc cổ đại, người ta sử dụng vị 苦 (khô) - đắng để chỉ sự mệt nhọc, cực khổ hay ốm đau, bệnh tật của cơ thể. Do thông tin thu được từ não bộ của con người thông qua cơ quan xúc giác sản sinh cảm giác tương tự như cảm nhận khi nếm phải vị 苦 (khô) - đắng; vì vậy 苦 (khô) - đắng từ từ biểu thị vị giác đã được liên tưởng đến trạng thái sinh lý của con người. Đây là một phép ẩn dụ cho sự đau khổ về thể xác và tinh thần của con người khi họ bị bệnh. Ngoài ra, để biểu đạt ý nghĩa tương tự, trong tiếng Hán còn có các từ như: 苦车, 苦... chỉ cảm giác chóng mặt, nôn mửa khi say tàu xe hoặc say sóng.

CHỈ SỰ LẠNH LẼO, RẾT BUỐT

(20) 气候苦寒。(khí hậu lạnh khủng khiếp)

(21) 在苦寒的大草原上, 他们进行着惨烈的战斗。(trên thảo nguyên lạnh lẽo, họ đang chiến đấu quyết liệt)

Con người đối với cảm nhận về cái lạnh căn bản là một cảm nhận về xúc giác nhưng lại nếm nó từ trong vị 苦 (khô) - đắng. Lạnh thuộc cơ quan xúc giác và 苦 (khô) - đắng thuộc cơ quan vị giác. Nhờ

lối tư duy ẩn dụ đã xây dựng được mối liên hệ giữa xúc giác và vị giác. Sự liên tưởng này phần nào phản ánh được tư duy nhận thức của người Trung Quốc đối với kinh nghiệm cuộc sống của mình.

Từ việc phân tích nghĩa ẩn dụ của 苦 (khô) - đắng nêu trên, nghiên cứu nhận thấy vị 苦 (khô) - đắng trong tiếng Hán với nghĩa mở rộng có số lượng khá phong phú, được sử dụng rất rộng rãi, tần suất cao. Tuy nhiên trái với vị ngọt thì các lớp nghĩa của vị 苦 (khô) - đắng đa phần mang nét nghĩa xấu. Có lẽ vị 苦 (khô) - đắng là một vị không được ưa thích, thường mang lại cảm xúc tiêu cực. Do đó, trong quá trình nhận thức các khái niệm mới, người Trung Quốc thường dùng 苦 (khô) - đắng để liên tưởng đến những tiêu cực và bị quan trong cuộc sống nhưng cũng có thái độ quyết tâm vươn lên và hướng về phía trước.

Ẩn dụ vị giác “đắng” trong tiếng Việt

CHỈ NHỮNG THẤT BẠI, TỒN THẤT

(22) Người Pháp bây giờ mới nếm phải quả đắng của chính sách thiển cận của mình.

(23) Thua trận 1-2 này khiến Arsenal lần đầu tiên trong mùa giải phải chịu trái đắng.

Vị “đắng” vừa là vị kích thích vừa là vị khó chấp nhận. Do đó, “đắng” trong tiếng Việt còn được dùng để nói đến những kết cục thất bại, tồn thất nặng nề. Thông qua sự liên tưởng của người Việt, “đắng” từ là từ chỉ vị giác khó chấp nhận được kéo dài đến những sự vật khó mà có thể chấp nhận được.

Từ những phân tích so sánh trên, có thể thấy rằng 苦 (khô) - đắng là một trong những vị cơ bản nhất của con người, và 苦 (khô) - đắng đã được cả hai dân tộc Trung Quốc và Việt Nam liên tưởng đến các phạm trù khác thông qua phương thức chuyển nghĩa ẩn dụ.

Bảng 3. So sánh ẩn dụ vị giác 苦(khô) - đắng trong tiếng Hán và tiếng Việt

Stt	Ẩn dụ vị giác	Tiếng Hán	Tiếng Việt
1	Gian nan, khó khăn trong cuộc sống	+	+
2	Tâm trạng đau khổ, đau đớn, thấm thía về mặt tinh thần	+	+
3	Nghèo nàn, bần cùng	+	+
4	Nhẫn nại, nghị lực của con người	+	+
5	Mệt mỏi, bệnh tật	+	-
6	Lạnh lẽo, rét buốt	+	-
7	Sắc mặt đau khổ, u sầu	+	-
8	Thất bại, tồn thất	-	+

Từ Bảng 3, có thể thấy có tổng cộng 8 nghĩa ẩn dụ vị giác của từ 苦 (khô) - đắng trong tiếng Hán và

tiếng Việt, trong đó có 4 nghĩa ẩn dụ vị giác là chung cho cả hai ngôn ngữ, 3 nghĩa ẩn dụ vị giác là của tiếng Hán và 1 nghĩa ẩn dụ vị giác là của tiếng Việt,

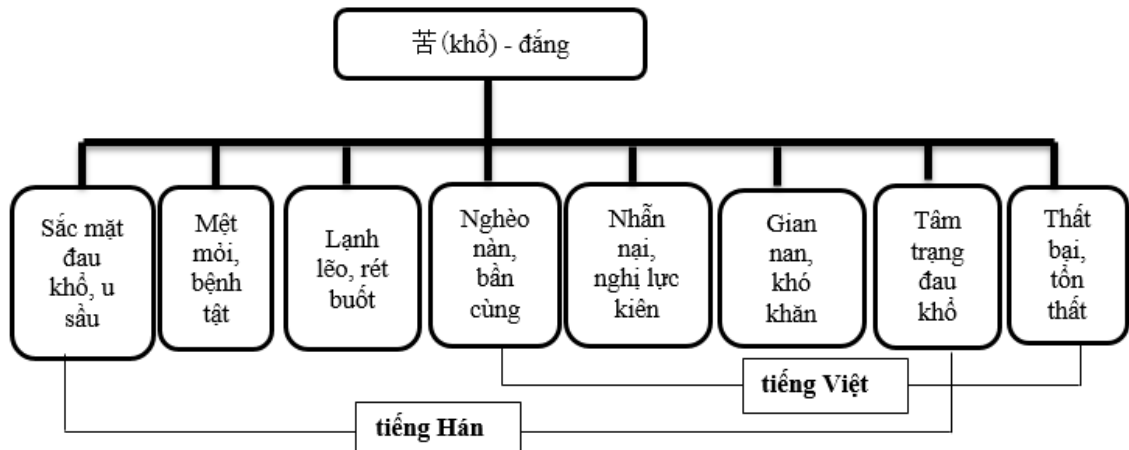
điều này thể hiện mối quan hệ tương đồng và khác biệt cùng tồn tại. Bằng cách nghiên cứu về ẩn dụ vị giác của từ 苦 (khổ) - đắng, nghiên cứu thấy rằng ẩn dụ vị giác của từ 苦 (khổ) - đắng trong tiếng Hán phong phú hơn so với tiếng Việt. Những điều này phản ánh rằng người Trung Quốc sử dụng khái niệm vị giác 苦 (khổ) - đắng để hiểu và mở rộng các khái niệm trừu tượng hơn so với người Việt.

Từ kết quả phân tích trên, nghiên cứu nhận thấy rằng bằng phép ẩn dụ của từ chỉ vị giác 苦 (khổ) - đắng trong tiếng Hán và tiếng Việt đã được dùng để liên tưởng đến những phạm vi khác trong cuộc sống, cụ thể là: dùng từ chỉ vị giác để chỉ cảm giác về thị giác/xúc giác, cảm xúc, thế giới vật chất, đời sống xã hội, mức độ. Ngoài ra, theo quan điểm chung, nghĩa ẩn dụ của từ chỉ vị giác 苦 (khổ) - đắng trong

cả tiếng Hán và tiếng Việt đều có nghĩa là “làm cho khó chịu”. Trong tiếng Việt, “đắng” có vị làm cho khó chịu như vị của bồ hòn, mật cá. Trong tiếng Hán 苦 (khổ) - đắng giống vị đắng của mật hoặc hoàng liên (trái ngược với vị “ngọt”). Từ định nghĩa cho thấy 苦 (khổ) - đắng chủ yếu diễn tả cảm giác khó chịu trong cả hai ngôn ngữ. Từ đó có thể thấy rằng nghĩa ẩn dụ của “làm cho khó chịu, khó chịu” của từ 苦 (khổ) - đắng không phải ngẫu nhiên mà là sự mở rộng đặc điểm ngữ nghĩa từ nghĩa gốc.

4. THẢO LUẬN

Từ phân tích so sánh trên không khó để nhận thấy rằng từ chỉ vị giác 苦 (khổ) - đắng trong tiếng Hán và tiếng Việt có nhiều điểm giống và khác nhau, có thể tóm tắt nghĩa ẩn dụ của 苦 (khổ) - đắng trong hai ngôn ngữ Hán- Việt như sau:



Hình 1. Nghĩa ẩn dụ của 苦 (khổ) - đắng trong hai ngôn ngữ Hán- Việt

Hình 1 cho thấy nghĩa ẩn dụ của 苦 (khổ) - đắng trong tiếng Hán và tiếng Việt có những điểm giống và khác nhau. Sự giống nhau ở đây có thể là do cơ quan vị giác của cơ thể cảm nhận giống nhau. Vị giác đề cập đến cảm giác do thức ăn tạo ra trong miệng con người bằng cách kích thích hệ thống cảm thụ hóa học của cơ quan vị giác, tức là chất gây kích ứng khoang miệng, các thụ thể vị giác sau đó được truyền đến trung tâm vị giác của não bộ thông qua hệ thống thần kinh cảm giác thu thập và truyền thông tin, và cuối cùng thông qua phân tích hệ thống trung tâm thần kinh toàn diện của não bộ để tạo ra vị giác. Về bản chất, sự liên tưởng từ vị giác sang khứu giác, thị giác và thính giác là kiểu ẩn dụ độc đáo, nó dùng để chỉ hiện tượng tâm lý của năm giác quan chuyển dịch, chuyển hóa và thẩm thấu vào

nhau trong cảm xúc thẩm mỹ. Xét từ góc độ sinh lý, các cơ quan cảm giác do bên ngoài kích thích sẽ truyền thông tin đến não thông qua hệ thần kinh để gây hưng phấn ở vỏ não, từ đó sinh ra các hiện tượng tâm lý. Con người nhận thức thế giới khách quan dựa trên kinh nghiệm vật lý, việc ánh xạ các phép ẩn dụ của 苦 (khổ) - đắng trong hai ngôn ngữ dựa trên cùng một trải nghiệm vật lý, vì vậy chúng có những nghĩa ẩn dụ tương tự là lẽ tất yếu.

Nguyên nhân khác nhau có thể là do sự khác biệt trong môi trường tự nhiên và môi trường xã hội của hai ngôn ngữ. Theo (Lakoff & Johnson, 1980), các giá trị cơ bản nhất trong một nền văn hóa thì đồng nhất với cấu trúc ẩn dụ khái niệm cơ bản nhất trong nền văn hoá đó. Bin (2006) chỉ ra rằng ý nghĩa của các từ bắt nguồn từ một mảnh đất màu mỡ văn hóa

cụ thể. Một số nghĩa của từ có nghĩa chung với các từ tương ứng trong các ngôn ngữ khác, đó là vì đối tượng mà con người nhận biết thường là những thể giới khách quan giống nhau, nhưng đôi khi nó có một tính cách riêng biệt và thường được hình thành trong một nền văn hóa cụ thể. Ngôn ngữ là một phần quan trọng của văn hóa, văn hóa ảnh hưởng đến cách suy nghĩ của con người và ảnh hưởng đến sự phát triển của ngôn ngữ. Từ xa xưa, đất nước Trung Hoa gặp bao tai họa do thiên tai và chế độ xã hội, điều này cũng ảnh hưởng đến ngôn ngữ ở một mức độ nào đó, chính vì vậy mà 苦 (khổ) - đắng trong tiếng Hán được người Trung Quốc sử dụng để mở rộng các khái niệm trừu tượng hơn so với người Việt. Những khái niệm trừu tượng này được quyết định dựa trên nền văn hoá đặc trưng của mỗi dân tộc. Cảm nhận ban đầu của con người về vị giác là giống nhau nhưng do quá trình xây dựng khái niệm bị hạn chế bởi các yếu tố khác nhau như suy nghĩ, nhận thức và văn hóa nên có sự khác biệt trong nghĩa mở rộng của từ chỉ vị giác 苦 (khổ) - đắng. Như vậy, dựa trên cùng một hiện tượng khách quan nhưng do ngôn ngữ bắt nguồn từ hai nền văn hoá khác nhau thì việc mở rộng nghĩa ẩn dụ khác nhau là một hiện tượng tất yếu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bin, W. W. (2006). A Survey on Western Perspectives Taken in Metaphoric Studies. *Journal of Ningbo University (Liberal Arts Edition)*, 19(2), 25-33.
- Lakoff, G., & Johnson, M. (1980). *Metaphors We Live by*. The University of Chicago Press.
- Shen, X. (1988). *Shuowen Jiezi*. Shanghai Ancient Books Publishing House.

5. KẾT LUẬN

Từ chỉ vị giác 苦 (khổ) - đắng trong tiếng Hán và tiếng Việt không chỉ có ý nghĩa liên quan đến vị giác mà từ những cảm giác được cảm nhận qua vị giác, theo con đường ẩn dụ, từ chỉ vị giác 苦 (khổ) - đắng trong hai ngôn ngữ đã mở rộng trường liên tưởng đến các phạm vi khác nhau, từ chỉ cảm giác thuộc giác quan chuyên sang mô tả cảm xúc, thể giới vật chất, đời sống xã hội và mức độ. Thông qua so sánh có thể thấy 苦 (khổ) - đắng trong tiếng Hán và tiếng Việt có nhiều điểm tương đồng, song cũng có những điểm khác biệt nhất định. Những ẩn dụ vị giác, dù giống nhau hay khác nhau, đều dựa trên kinh nghiệm sống hằng ngày và cảm nhận của con người đối với vị 苦 (khổ) - đắng. Điều này không chỉ cho thấy khi con người lần đầu tiên hiểu thế giới, họ luôn sử dụng những thứ quen thuộc, hữu hình và cụ thể để hiểu những thứ xa lạ, vô hình và trừu tượng, cũng là khẳng định quan điểm của Lakoff & Johnson (1980): “Ẩn dụ là sự xây dựng của con người về những khái niệm phức tạp, trừu tượng từ những trải nghiệm rõ ràng, cụ thể.”

- Ungerer, F., & Schmid, H. J. (2001). *An Introduction to Cognitive Linguistics*. Foreign Language Teaching and Research Press.
- Yin, W. (2008). *Cognitive Linguistics*. Shanghai Foreign Languages Education Press.
- Zoltan, K. (2002). *Metaphor: A Practical Introduction*. Oxford University Press.